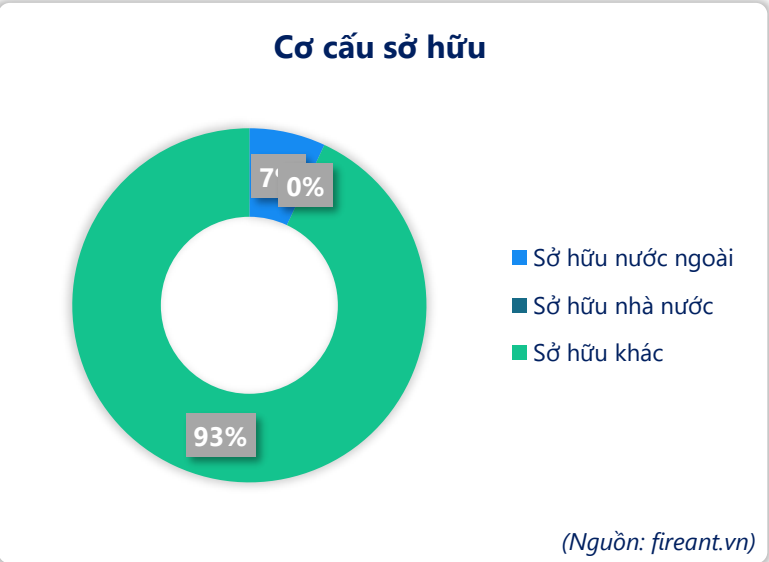
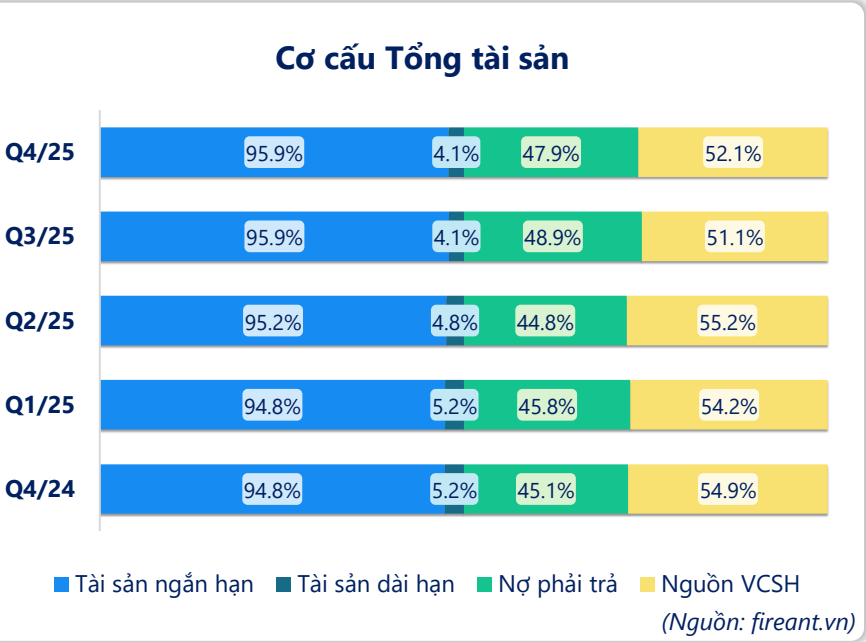
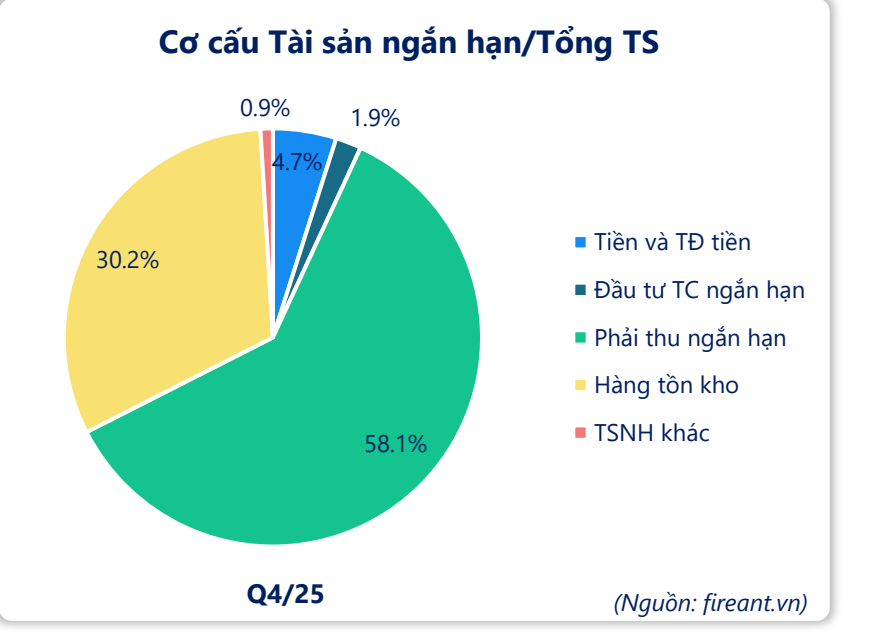
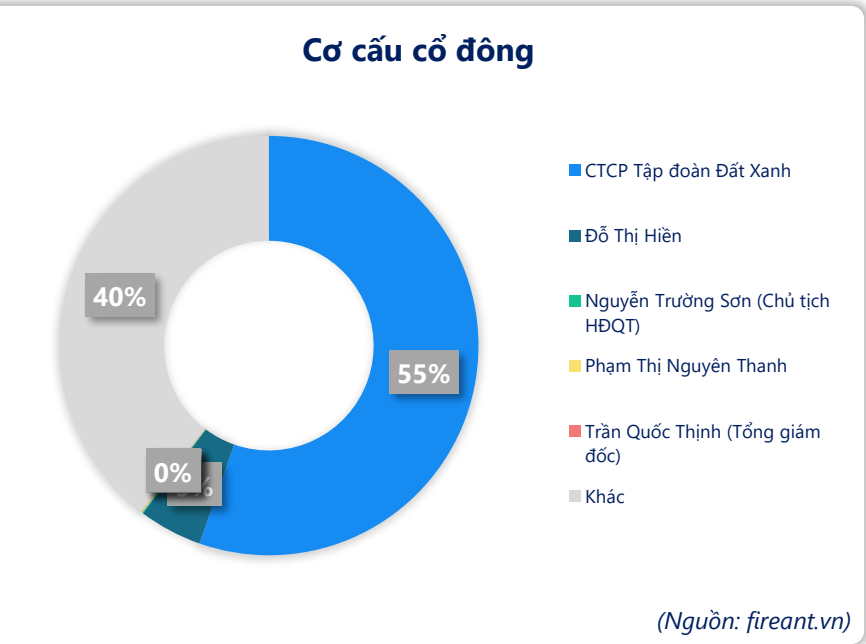
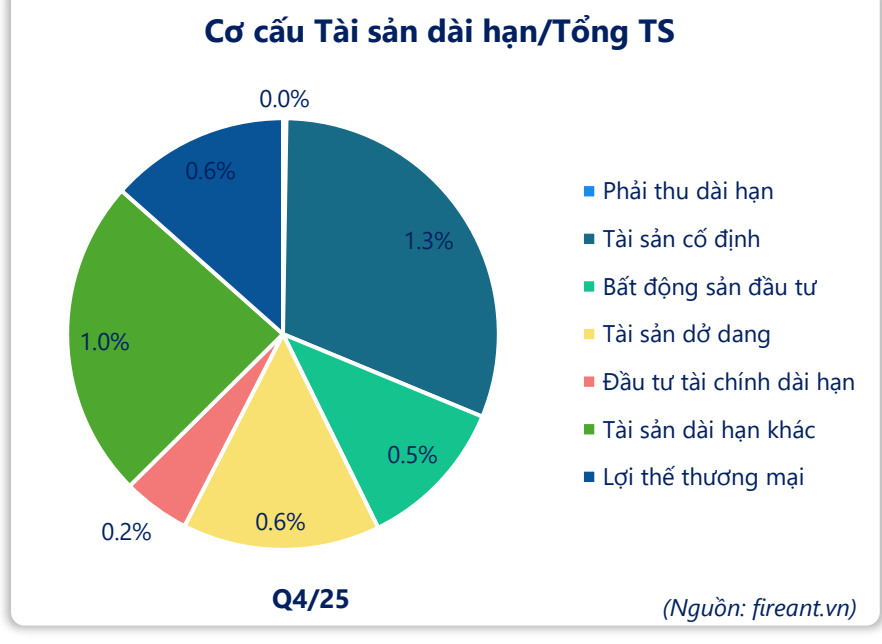
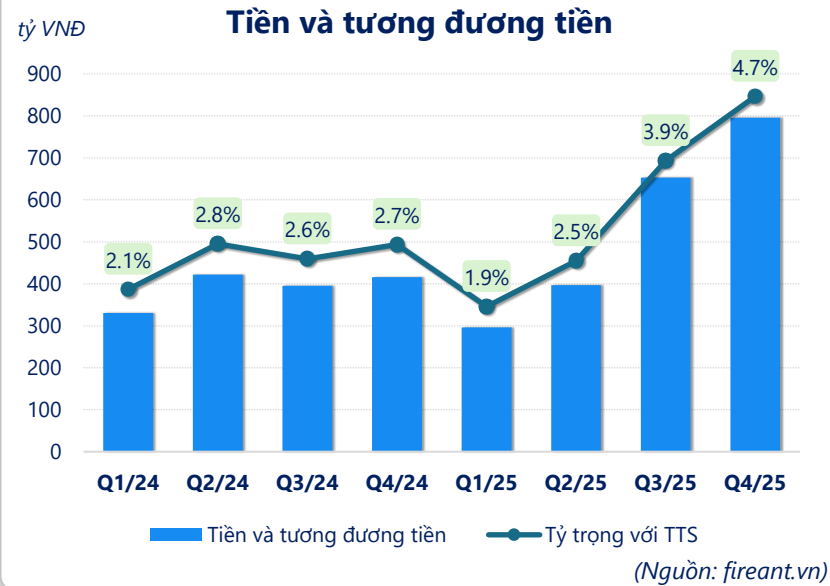
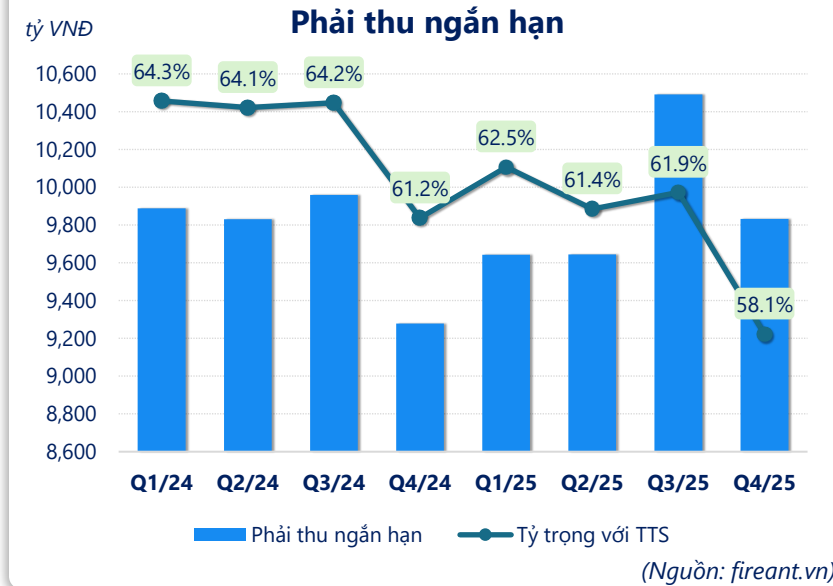
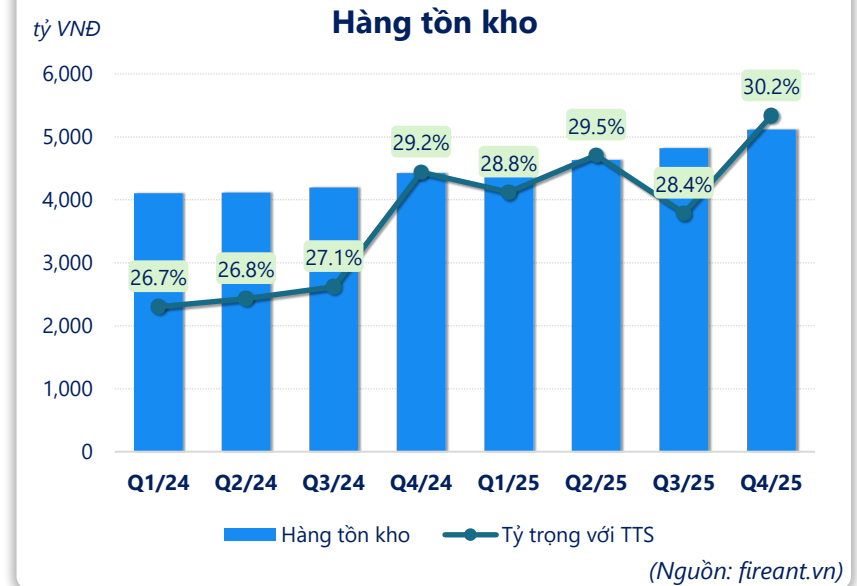
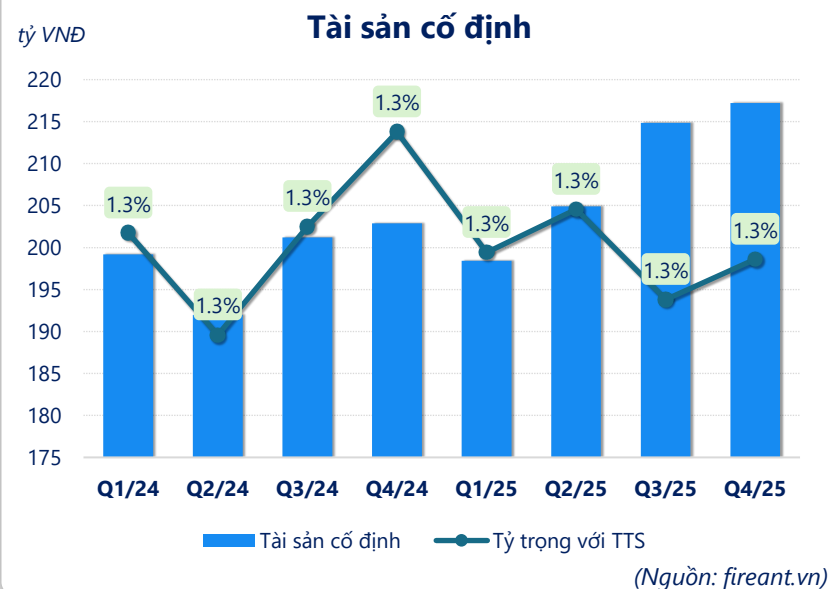
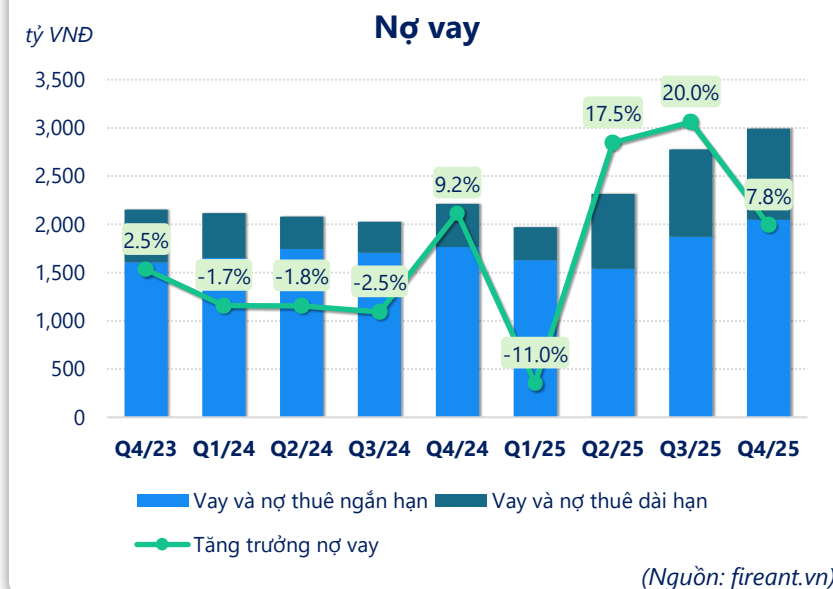
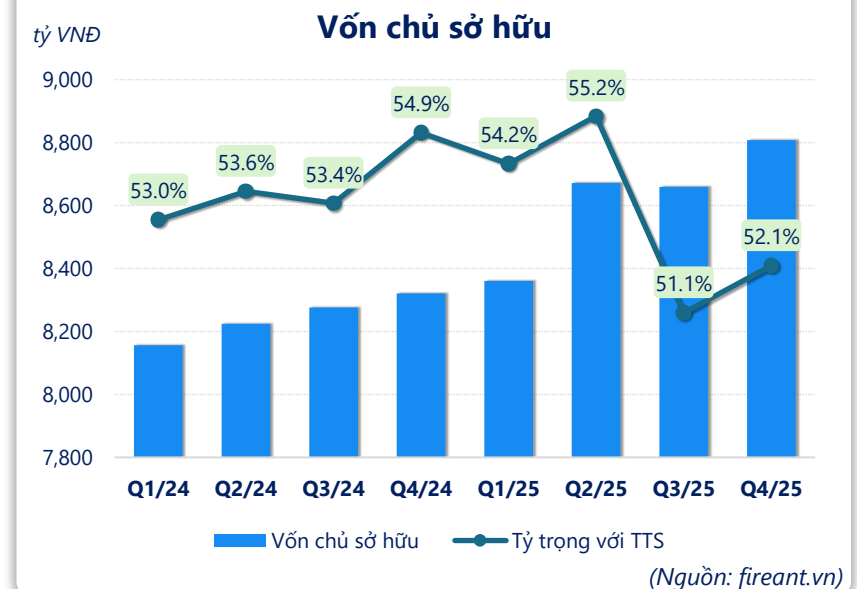
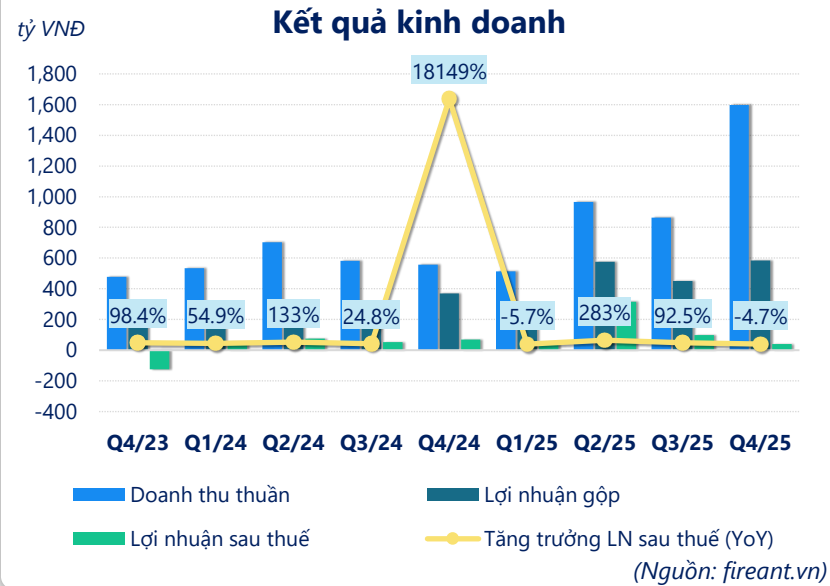
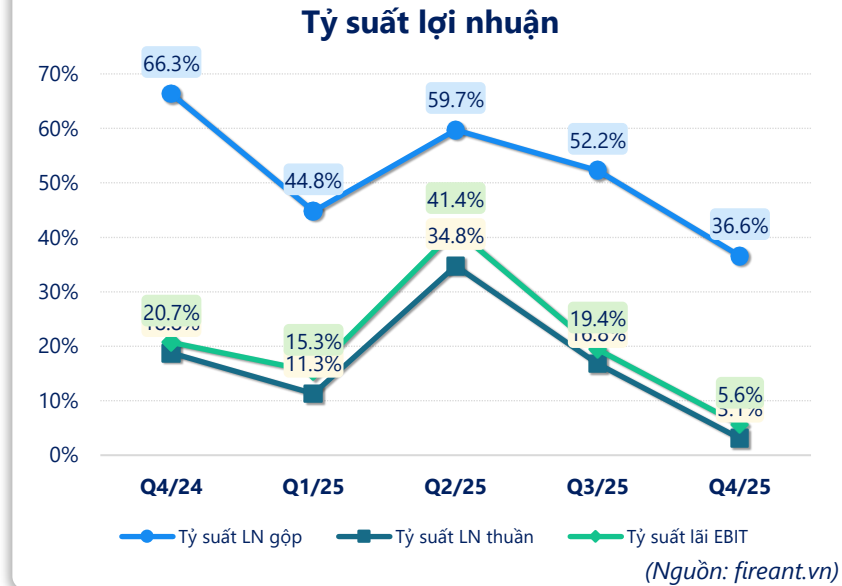
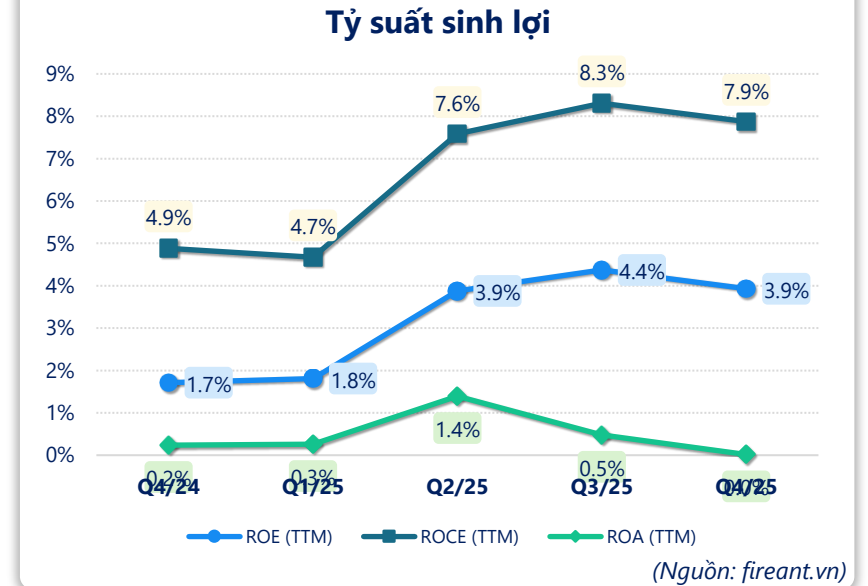
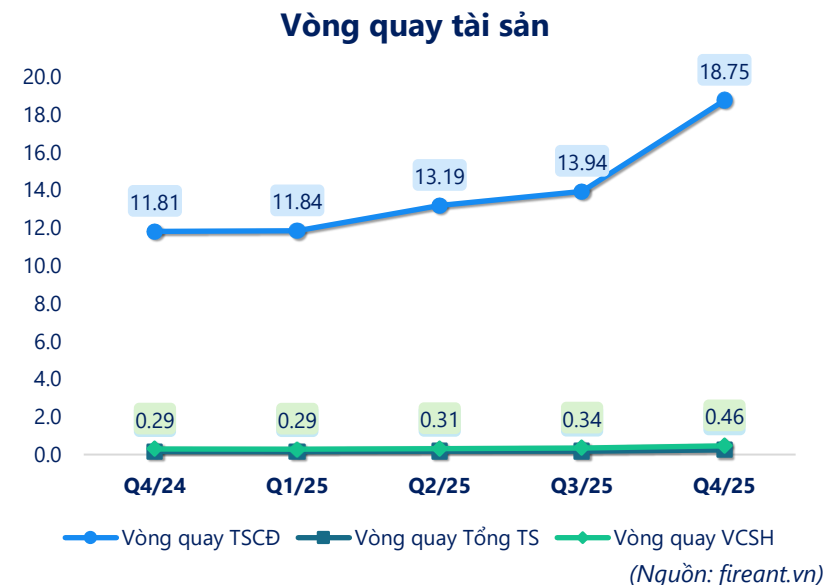
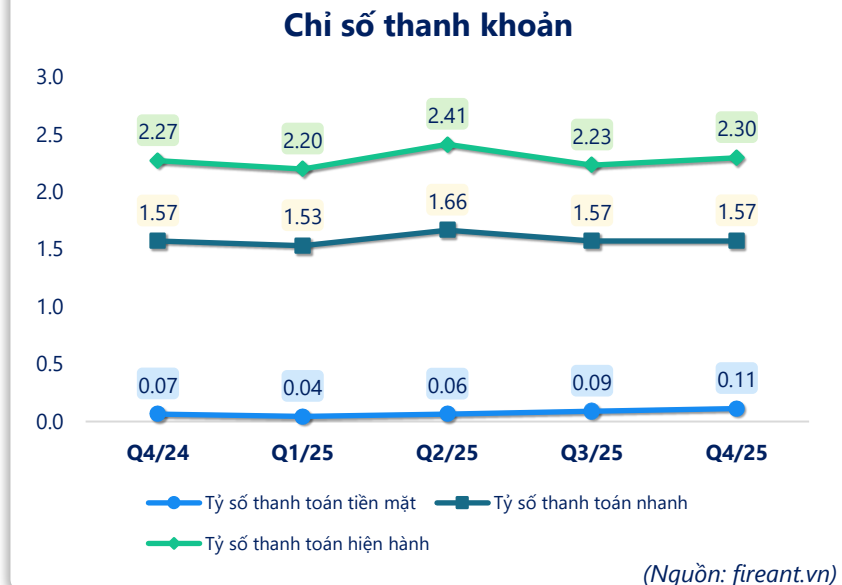
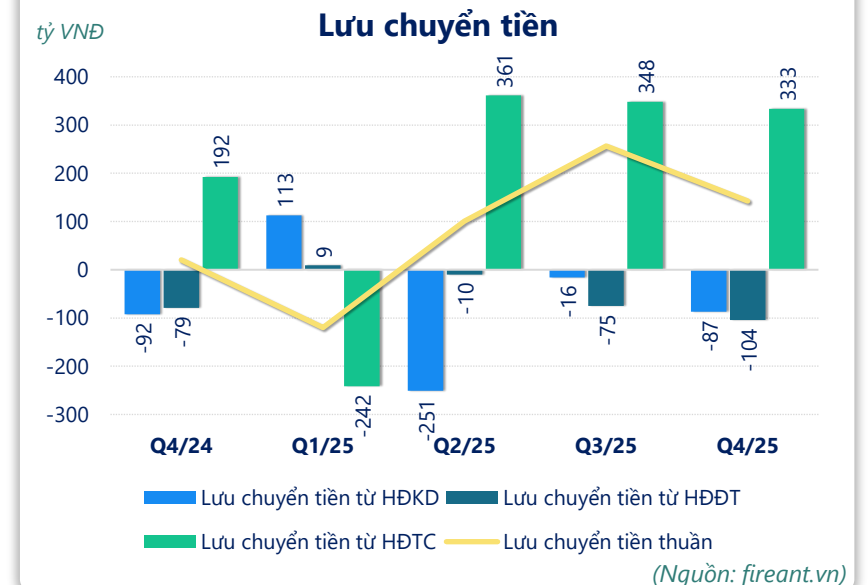


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		9,070
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,320
SL cổ phiếu LH		579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,211,881
% sở hữu nước ngoài		7.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,252
P/E		15.6
EPS		581

	YTD	1T	3T	6T
DXS	27.2%	-14.4%	-23.8%	-6.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,918	15,069	12.3%
Tài sản ngắn hạn	16,218	14,276	13.6%
Tiền và tương đương tiền	796	416	91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	322	77.6	315%
Phải thu ngắn hạn	9,832	9,221	6.6%
Hàng tồn kho	5,113	4,391	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	155	171	-9.2%
Tài sản dài hạn	701	792	-11.5%
Phải thu dài hạn	1.81	79.1	-97.7%
Tài sản cố định	217	203	7.1%
Bất động sản đầu tư	80.4	63.0	27.7%
Tài sản dở dang	104	96.5	7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.2	142	-75.3%
Tài sản dài hạn khác	168	93.2	80.4%
Lợi thế thương mại	94.2	115	-18.2%
Nợ phải trả	8,111	6,752	20.1%
Nợ ngắn hạn	7,063	6,313	11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,047	1,834	11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	487	290	67.8%
Nợ dài hạn	1,048	439	139%
Vay và nợ thuê dài hạn	946	378	150%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,807	8,316	5.9%
Vốn chủ sở hữu	8,807	8,316	5.9%
Vốn điều lệ	5,791	5,791	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	557	512	965	864	1,597
Giá vốn hàng bán	188	283	389	413	1,013
Lợi nhuận gộp	370	230	576	451	584
Doanh thu HĐTC	15.7	4.39	6.97	3.60	23.8
Chi phí TC	17.5	21.8	22.2	23.6	36.0
Chi phí lãi vay	16.1	21.8	21.4	23.5	29.4
LN trong công ty LKLD	-16.7	-0.08	0.13	-0.39	1.30
Chi phí bán hàng	132	96.2	178	203	290
Chi phí QLDN	115	58.0	47.5	82.9	234
LN thuần từ HĐKD	105	57.9	335	145	48.9
Lợi nhuận khác	-5.31	-1.18	42.3	-0.41	11.4
LN trước thuế	99.3	56.8	378	144	60.3
Lợi nhuận sau thuế	69.7	43.3	316	98.6	40.2
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	40.1	216	77.6	2.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-92.2	113	-251	-16.1	-87.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.3	9.05	-10.1	-75.2	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	192	-242	361	348	333
Tiền đầu kỳ	396	416	296	397	653
Lưu chuyển tiền thuần	20.5	-120	100	257	142
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	416	296	397	653	796

(Nguồn: fireant.vn)